

BẢN TIN VỤ ĐÔNG XUÂN 2022-2023
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC,
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023
VÙNG TÂY NGUYÊN

Từ 1/6/2022 đến nay khu vực Tây Nguyên có nhiều đợt mưa vừa đến mưa to, cục bộ một số khu vực có mưa rất to với tổng lượng mưa đạt từ 948÷2.185 mm. Hiện nay, dung tích trữ trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 81÷100% dung tích thiết kế, tương đương cùng kỳ TBNN. Vụ Đông Xuân 2022-2023, dự kiến tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng 168 nghìn ha cây trồng hàng năm, trong đó diện tích lúa khoảng 86 nghìn ha.

Dự báo tình hình nguồn nước vụ Đông Xuân 2022-2023 cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên một số công trình trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk có khả năng thiếu nước với tổng diện tích từ 500÷1.000 ha. Vùng sản xuất ngoài phạm vi cấp nước các công trình thủy lợi có khả năng xảy ra hạn hán, thiếu nước trong giai đoạn từ tháng 3÷5 trên địa bàn các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông với tổng diện tích từ 2.000÷3.000 ha.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/6/2022

Tổng lượng mưa trên địa bàn vùng Tây Nguyên từ 948÷2.185 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN, lượng mưa trung bình tại các trạm ở mức cao hơn từ 5÷10%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

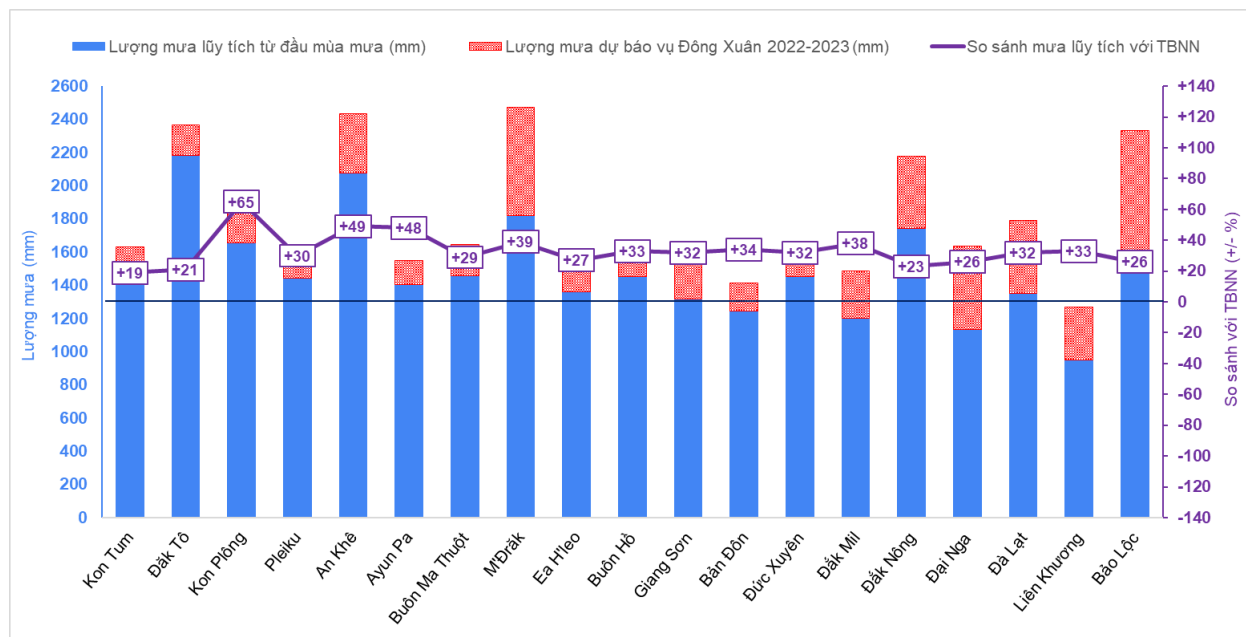
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/11/2022) khu vực Tây Nguyên: Trạng thái La Nina tiếp tục duy trì trong thời kỳ từ nay đến tháng 02/2023 với xác suất khoảng từ 65-70%, sau đó từ tháng 03-05/2023 có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất từ 50-60%.

Nhiệt độ: Từ tháng 12/2022÷01/2023 phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN; Tháng 02-03/2023 thấp hơn khoảng 0,5⁰C so với TBNN; Tháng 04-05/2023 phổ biến xấp xỉ TBNN.

Lượng mưa dự báo: Tháng 12/2022-02/2023, có khả năng xuất hiện mưa rào và dông cục bộ, TLM tháng 12/2022 phổ biến cao hơn từ 15-80 mm so với TBNN và từ tháng 01-02/2023 TLM phổ biến cao hơn từ 5-20 mm so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 3/2023, có khả năng xuất hiện mưa trái mùa cục bộ, TLM có xu hướng cao hơn từ 5-20 mm so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 4/2023, TLM phổ biến cao hơn từ 10-35 mm so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 5/2023 TLM ở mức xấp xỉ với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa từ 1/6/2022, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2022-2023 tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Từ ngày 1/6/2022 (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo vụ Đông Xuân 2022-2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (mm)
				TBNN	2021	2020	2016	2015		
1	Kon Tum	Kon Tum	1459	-11	-13	-19	-21	+6	174	+19
2	Đăk Tô		2185	+29	+5	+36	+50	+91	183	+21
3	Kon Plông		1657	+23	+9	+9	+40	+121	183	+65
4	Pleiku	Gia Lai	1442	-9	-18	-11	+6	+14	160	+30
5	An Khê		2077	+73	+16	+2	+7	+113	358	+49
6	Cheo Reo		1404	+46	+61	+26	+75	+151	147	+48
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	1459	0	-7	-18	+37	+11	185	+29
8	M'Đrăk		1821	+33	-27	+24	+14	+41	651	+39
9	Ea H'leo		1362	0	+9	+8	-22	+40	151	+27
10	Buôn Hồ		1455	+19	+3	+2	+19	+34	189	+33
11	Giang Sơn		1319	-9	-20	-20	-19	+2	222	+32
12	Bản Đôn		1243	+4	+20	+8	+8	+67	172	+34
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	1455	0	-1	-9	+5	+25	199	+32
14	Đăk Mil		1199	-9	-14	-20	-6	+4	289	+38
15	Đăk Nông		1745	-6	-13	+9	+17	+25	431	+23
16	Đại Nga	Lâm Đồng	1133	-28	-19	-14	-8	-17	503	+26
17	Đà Lạt		1349	+4	+7	-19	-11	-5	444	+32
18	Liên Khương		948	-21	-39	-45	-21	-1	322	+33
19	Bảo Lộc		1612	-25	-30	-12	-12	-19	722	+26
	Trung bình		948÷2185	+6	-4	-3	+8	+37	147÷722	+33



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ đầu mùa mưa năm 2022, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2022-2023 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ $81 \div 100\%$ DTTK, phổ biến ở mức tương đương so với cùng kỳ TBNN và các năm gần đây. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 96%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn năm 2021 khoảng 1%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 84%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 5% cùng kỳ năm 2021.

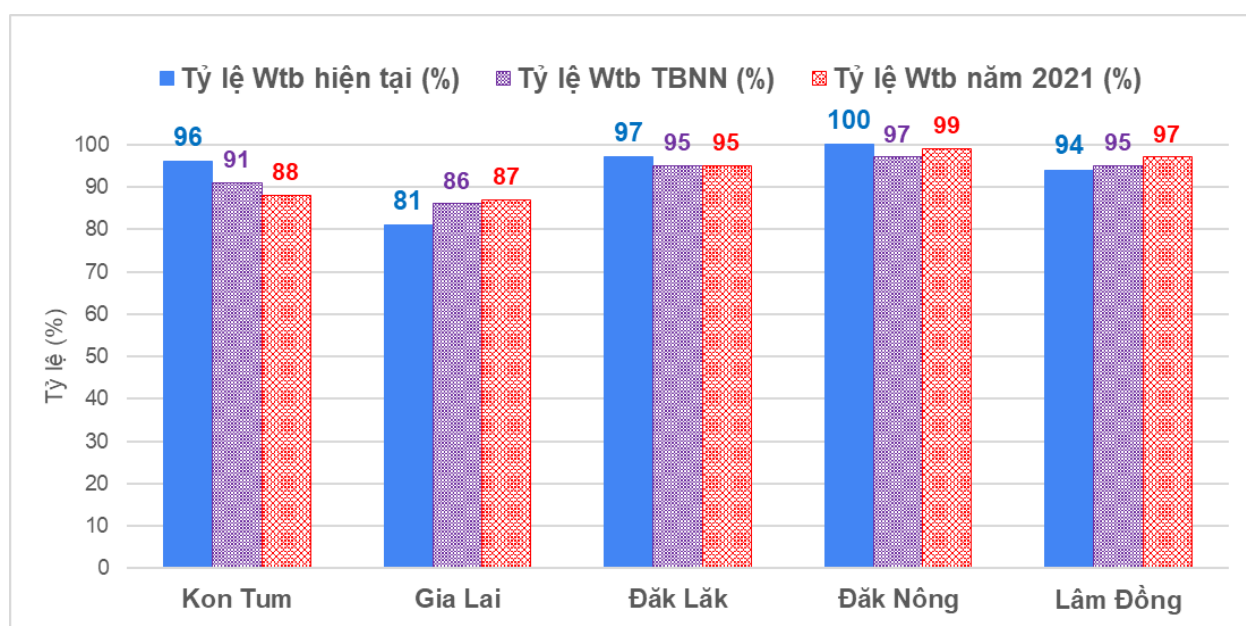
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 89%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 1%, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 khoảng 3%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 95%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN là 3%, tương đương cùng kỳ năm 2021.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	1.126	89	87	+1	+	-1	-1	+3	-45
1	Kon Tum	Sê San	69	66	96	95	+5	+8	+	+	+2	-39
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	479	81	77	-5	-6	-6	-3	-4	-35
3	Đắk Lắk		402	388	97	96	+2	+2	-1	+	+7	-61
4	Đắk Nông		60	60	100	100	+3	+1	+2	-2	+6	-56
5	Lâm Đồng		140	132	94	94	-1	-3	-	-2	+5	-27



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

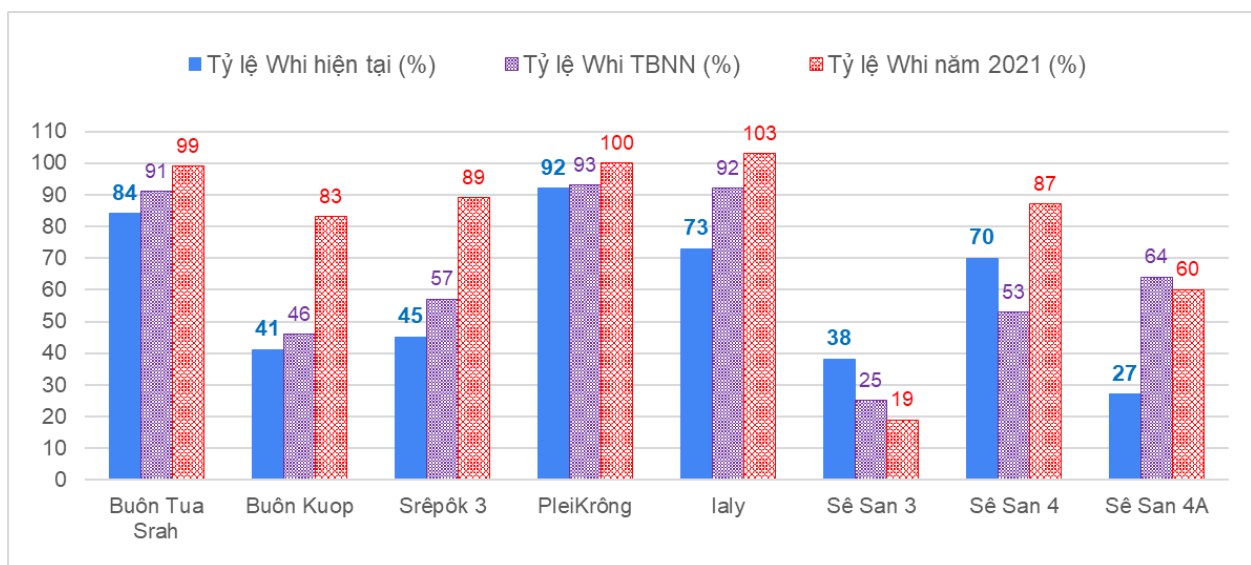
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên dung tích trữ đang ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN và một số năm gần đây, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 84% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 41% DTTK và Srêpôk 3 đạt 45% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 7%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 5%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 12%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 92% DTTK, hồ Ialy đạt 73% DTTK và Sê San 4 đạt 70% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 1%, hồ Ialy thấp hơn 19%, và hồ Sê San 4 cao hơn 17%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)	Q xả qua tràn (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.154	3.655	88	81	-6	-18	-16	+4	+32			
1	Buôn Tua Srah	787	701	89	84	-7	-15	-16	-14	+3	98	141	0
2	Buôn Kuop	63	55	86	41	-5	-42	-39	-29	+28	281	284	0
3	Srêpôk 3	219	184	84	45	-12	-44	-46	-34	+34	319	308	0
4	PleiKrông	1.049	976	93	92	-1	-8	-4	-3	+16	156	99	0
5	Ialy	1.037	829	80	73	-19	-30	-30	-22	+9	236	228	0
6	Sê San 3	92	90	97	38	+13	+19	+5	+18	+25	263	260	0
7	Sê San 4	893	813	91	70	+17	-17	-8	+51	+56	283	464	0
8	Sê San 4A	13	8	58	27	-37	-33	-22	-21	-35	463	480	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Đông Xuân 2022-2023

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Nhìn chung hiện tại nguồn nước tại các hồ chứa thủy lợi phổ biến ở mức tương đương so với cùng kỳ TBNN và các năm gần đây trong khi đó các hồ thủy điện phổ biến ở mức thấp hơn. Theo kết quả tính toán cân bằng nước cho 4 lưu vực sông trong vùng cho thấy kịch bản hạn hán, thiếu nước vụ Đông Xuân 2022-2023 trên địa bàn vùng Tây Nguyên thuộc kịch bản hạn nhẹ, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất. Đối với các công trình thủy điện cần có kế hoạch tích trữ nước và xây dựng chế độ vận hành hợp lý, theo dõi chặt chẽ lưu lượng xả phát điện đảm bảo theo Quy trình vận hành đơn hồ, liên hồ trên các lưu vực sông đồng thời đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng hạ du, đặc biệt hồ Buôn Tua Srah có nhiệm vụ tạo nguồn cho các trạm bơm lấy nước dọc sông Krông Nô cấp nước cho diện tích khoảng 1.200 ha.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo mưa vụ Đông Xuân 2022-2023 trong vùng phổ biến ở mức cao hơn so với cùng thời đoạn TBNN từ 30-40%. Tuy nhiên vụ Đông Xuân trong vùng thường có lượng mưa thấp và giai đoạn từ cuối tháng 12 đến cuối tháng 3 ít mưa nên có thể xảy ra hạn cấp 1 đến cấp 2. Những năm gần đây các vùng thượng nguồn sông suối và nhiều khu vực canh tác với diện tích quá mức nguồn nước tự nhiên, lượng mưa phân bố không đều đã xảy ra hạn hán thiếu nước một số khu vực vào giai đoạn cuối vụ Đông Xuân.

Nhận định cụ thể cho từng vùng như mục 2.2 và 2.3.

2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2022-2023, tổng diện tích cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 147.000 ha lúa, cây hàng năm và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng gần 74.000 ha (chiếm trên 50%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, thiếu nước xảy ra cục bộ tại một số các công trình trên lưu vực sông Sê San, Srêpôk thuộc các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk và Đắk Nông. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.539 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 57,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Thiếu nước cục bộ xảy ra tại công trình hồ C19 với diện tích khoảng trên 50 ha.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.111 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 114,87 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi khoảng 39.208 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 602 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, 6/31 công trình chỉ đáp ứng một phần gồm hồ Buôn Triết, Vụ Bôn, Đắk Đrông, Trúc Sơn, Đắk Diên và Đô Ry 2. Tổng diện tích có nguy cơ bị ảnh

hưởng vùng công trình thủy lợi nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi có thể bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.000 ha.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 15.055 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 85 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 (ha)	Nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo Kế hoạch sản xuất
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		998	828	73.913	783	99	73.270	45	
1	Kon Tum	Sê San	66,2	53,8	6.336	34,8	99	6.282	47	Thiếu cục bộ
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	351,9	271,2	18.474	152,2	100	18.474	40	Đủ nước
3	Đắk Lắk		387,9	342,6	27.679	422,9	99	27.372	35	Thiếu cục bộ
4	Đắk Nông		60,3	55,8	10.917	112,0	97	10.635	42	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		Đồng Nai	131,9	104,8	10.507	60,9	100	10.507	60

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ 1/6/2022 và mưa dự báo hết vụ Đông Xuân 2022-2023 nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN từ 5÷10%, **vì vậy nguy cơ hạn hán, thiếu nước có thể xảy ra ở mức độ hạn nhẹ, hạn cục bộ.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/6/2022 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đắk Hà	1.686	+48	-7	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đắk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô	2.399	+184	+29	-6	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.889	+334	+24	-33	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	2.028	+43	-6	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.482	+278	+64	-27	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar,	1.583	+179	+45	0	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/6/2022 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
			M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng					
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.679	+53	+4	-23	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		Mdrak	2.500	+220	+27	-41	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.544	+74	+3	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.661	+82	+20	-7	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.575	+49	-5	-36	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.448	+86	+8	-19	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Đức Xuyên	1.691	+50	+5	-25	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đắk Mil		Dak Mil	1.517	+54	-2	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đắk Nông		Đắk Nông	2.217	+41	+1	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đại Nga		Đại Nga	1.667	+24	-16	-32	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.819	+51	+12	-12	Không hạn
18	Liên Khương		Bảo Lộc	2.361	+31	-13	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Bảo Lộc		Liên Khương	1.293	+28	-10	-41	Hạn nhẹ, cục bộ

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh vụ Đông Xuân 2022-2023 (ha)				Diện tích kế hoạch gieo trồng tại các CTTL (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Đông Xuân 2022-2023 (ha)			
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Diện tích dừng sản xuất	Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ	Diện tích chuyển đổi sản xuất	Diện tích ảnh hưởng hạn hán
	Tổng	1.076.358	81.870	908.307	86.181	147.159	12.296	78.992	55.870	0	0	0	2.550
1	Kon Tum	41.295	2.270	31.807	7.218	14.482	861	7.496	6.124				50
2	Gia Lai	216.550	27.300	162.750	26.500	45.910	2.860	18.050	25.000				500
3	Đắk Lắk	398.340	16.140	343.200	39.000	25.536	1.349	9.845	14.342				1.000
4	Đắk Nông	176.023	5.260	166.000	4.763	6.031	526	3.401	2.104				1.000
5	Lâm Đồng	244.150	30.900	204.550	8.700	55.200	6.700	40.200	8.300				

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 1,076 triệu ha cây trồng hàng năm, cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng 86 nghìn ha**. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2022-2023 nguồn nước tại các công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước có nguy cơ xảy ra tại một số các công trình trên

lưu vực sông Sê San, Srêpôk với diện tích tổng cộng khoảng 500÷1.000 ha. Đối với vùng ngoài công trình thủy lợi, mưa thấp và thường kéo dài từ cuối tháng 12 đến cuối tháng 3 nên có thể xảy ra hạn cấp 1 đến cấp 2.

Nhận định chung tình hình nguồn nước đảm bảo sản xuất cho vụ Đông Xuân, tuy nhiên trên một số khu vực vẫn có khả năng thiếu nước và hạn hán cục bộ ở giai đoạn tháng 3÷5, dự báo diện tích bị ảnh hưởng có thể từ 2.000-3.000 ha tại các vùng ngoài công trình thủy lợi tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 5/2022 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.